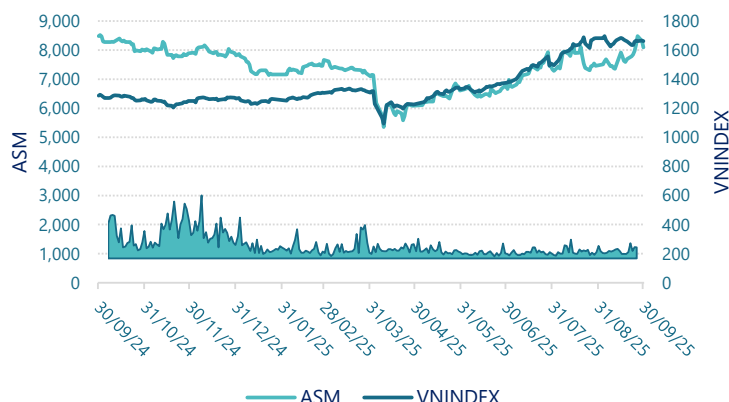


CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,518
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,355
SL cổ phiếu LH	370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,799,480
% sở hữu nước ngoài	12.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,295
P/E	104.1
EPS	85

DT thuần

Q3/25

2,633

tỷ VNĐ

QoQ: ▼721 | -21.5%

YoY: ▼586 | -18.2%

LN sau thuế

Q3/25

34.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.60 | -15.8%

YoY: ▼36.3 | -50.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

7.3%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

9T 2025

8,702

tỷ VNĐ

YoY: ▼445 | -4.9%

LN sau thuế

9T 2025

114

tỷ VNĐ

YoY: ▼139 | -54.8%

ROE

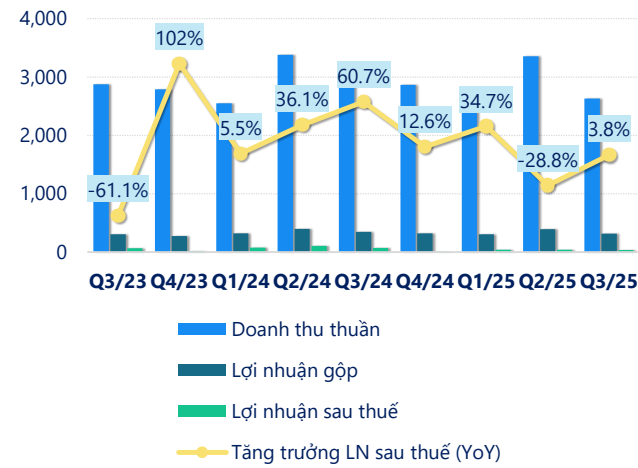
Q3/25

0.4%

+/- YoY: ▼ 2.3%

tỷ VNĐ

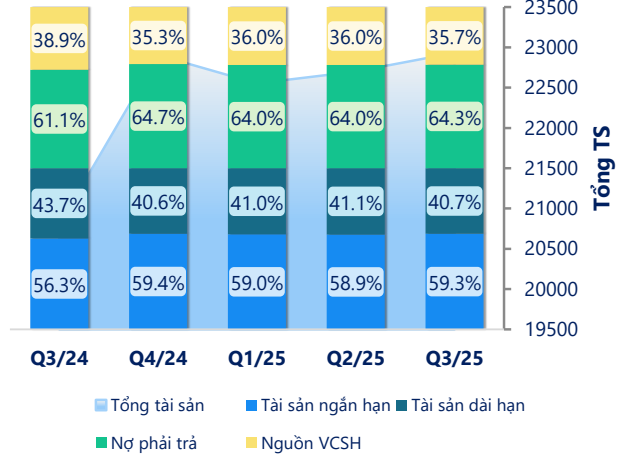
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

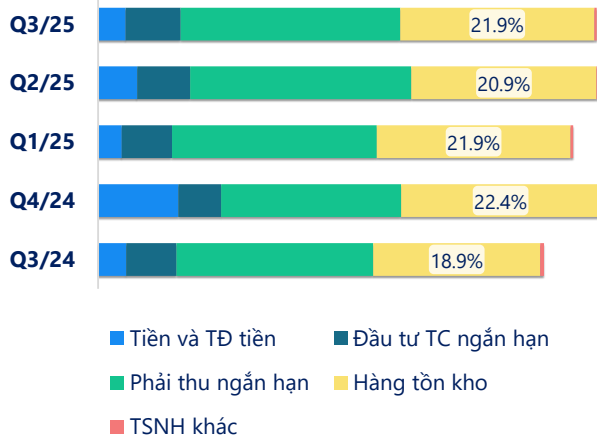
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



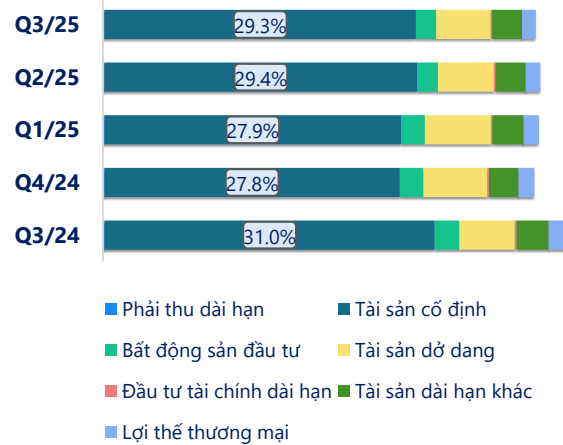
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

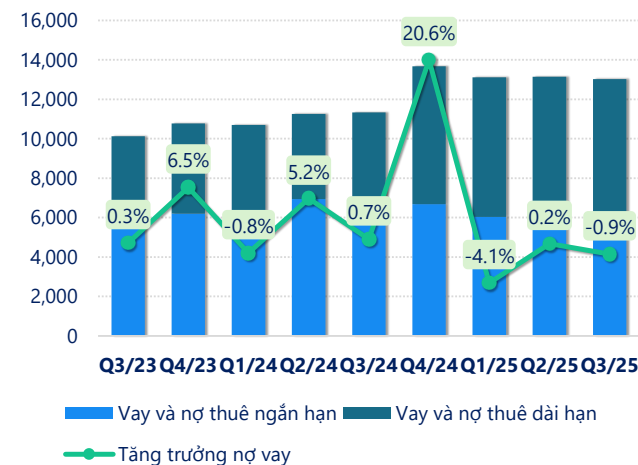
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

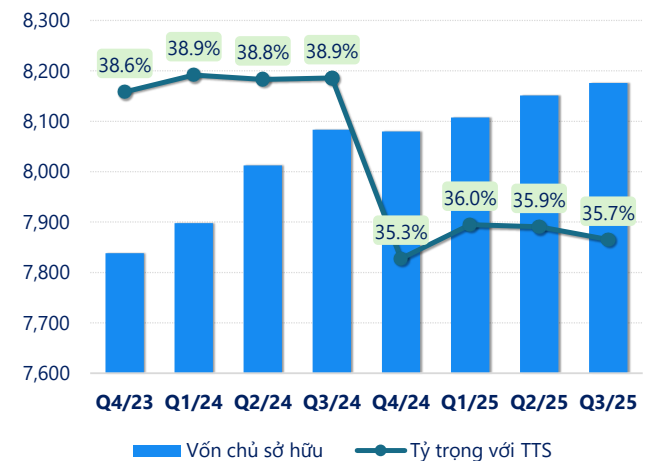
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

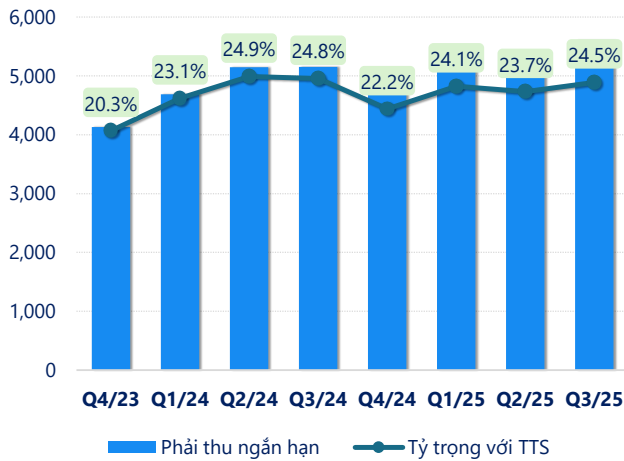
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


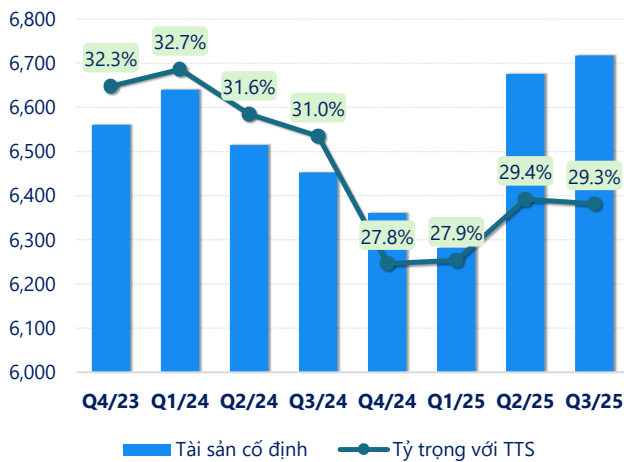
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

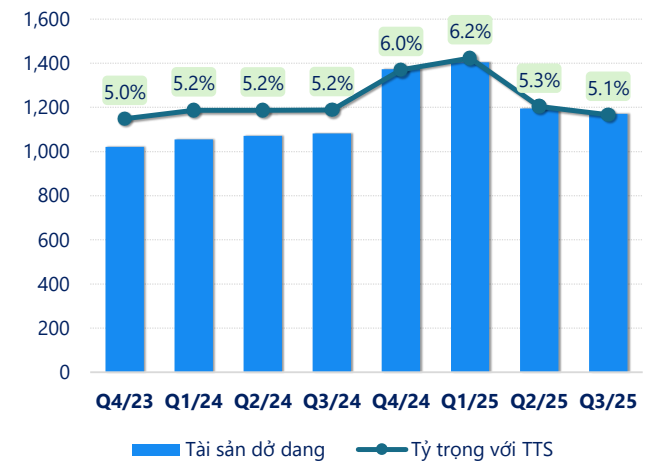

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

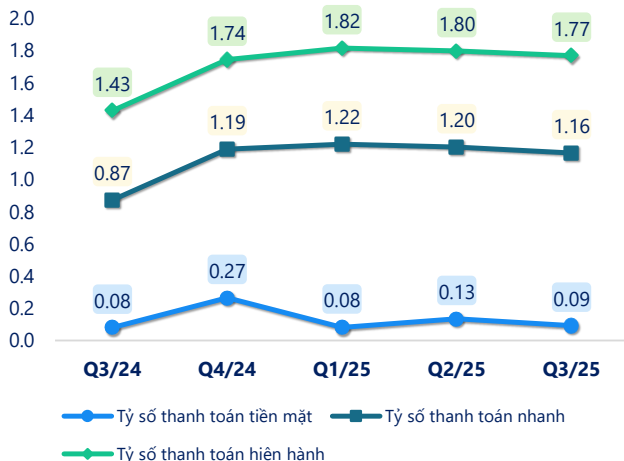
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

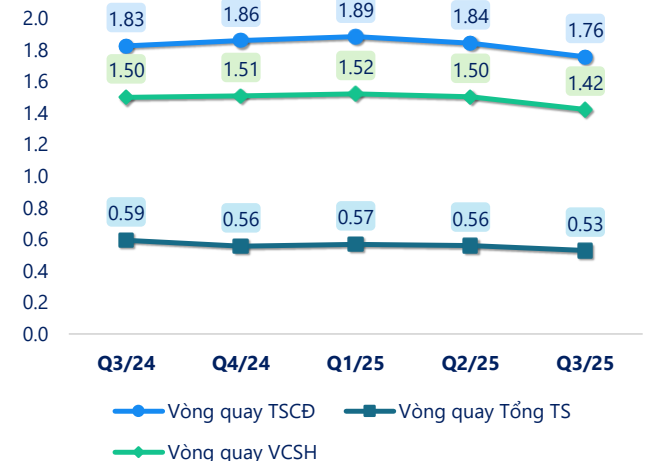
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	20,802	22,905	22,551	22,701	22,932
Tài sản ngắn hạn	11,722	13,612	13,306	13,367	13,598
Tiền và tương đương tiền	660	2,070	599	1,001	713
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,295	2,065	2,807	2,507	2,569
Phải thu ngắn hạn	5,152	5,081	5,440	5,369	5,609
Hàng tồn kho	4,554	4,332	4,374	4,436	4,649
Tài sản ngắn hạn khác	60.7	63.2	87.3	52.9	58.7
Tài sản dài hạn	9,080	9,292	9,245	9,334	9,334
Phải thu dài hạn	33.8	32.9	36.1	31.9	32.3
Tài sản cố định	6,453	6,361	6,282	6,676	6,717
Bất động sản đầu tư	486	509	504	441	438
Tài sản dở dang	1,082	1,373	1,405	1,196	1,171
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	33.3	31.3	31.3
Tài sản dài hạn khác	629	645	662	651	652
Lợi thế thương mại	364	339	323	308	292
Nợ phải trả	12,709	14,815	14,427	14,537	14,743
Nợ ngắn hạn	8,213	7,804	7,327	7,435	7,685
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,861	6,686	6,035	6,062	5,982
Phải trả người bán ngắn hạn	742	514	462	541	732
Nợ dài hạn	4,496	7,011	7,100	7,102	7,059
Vay và nợ thuê dài hạn	4,477	6,990	7,077	7,080	7,037
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,094	8,090	8,124	8,164	8,189
Vốn chủ sở hữu	8,083	8,080	8,107	8,151	8,176
Vốn điều lệ	3,702	3,702	3,702	3,702	3,702
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	16.7	13.1	13.1

(Nguồn: fireant.vn)